

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27 -5 -2021

V/v tranh chấp “ ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC – TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Thới

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Cường

2. Bà Dương Thị Sáu

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2021/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 01 năm 2021, về việc tranh chấp “ *Ly hôn* ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2021/QĐXX-ST, ngày 19 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị L V M T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp 3, xã A, huyện B, Thành phố C.

Bị đơn: Anh N T T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp 5, xã X, huyện Y, tỉnh Z.

(Chị T có mặt tại phiên tòa, anh T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị L V M T trình bày trong đơn khởi kiện cũng như tại Tòa án và nộp các tài liệu chứng cứ yêu cầu giải quyết như sau:

Năm 2013, thì chị T, anh N T T xác lập quan hệ hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã X, huyện Y, tỉnh Z ngày 15/3/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại xã X. Cuộc sống hôn nhân không đảm bảo hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cãi vã nhau. Mặc khác, anh T không cùng chị chăm lo cuộc sống gia đình nên chị không thể tiếp tục chung sống với anh T và yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Chị T, anh N T T chung sống có 01 con chung tên N L A K, sinh ngày 12/10/2014, hiện tại chị đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Tài sản chung: Chị T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có nợ chung và cũng không ai nợ vợ chồng chị.

Tài liệu chứng cứ chị T cung cấp cho Tòa án gồm: 01 Trích lục giấy chứng nhận kết hôn; Giấy khai sinh con chung; Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu.

Bị đơn anh N T T đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên hòa giải và các văn bản tố tụng khác theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt không lý do và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Chị L V M T khởi kiện ly hôn với anh N T T; Địa chỉ xã X, huyện Y, tỉnh Z. Căn cứ Điều 28; Điểm a Khoản 1 các Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp “*Ly hôn*”, thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

[2]. Anh N T T đã được Tòa án tổng đạt giấy báo phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt theo qui định pháp luật.

Về nội dung tranh chấp:

[3]. Chị T, anh T xác lập quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo qui định. Căn cứ Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[4]. Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng có thời gian dài chung sống nhưng không đảm bảo hạnh phúc. Chị T cho rằng giữa hai anh chị đã xảy ra mâu thuẫn. Năm 2018, chị đã nộp đơn ly hôn với anh T. Tòa án đã hòa giải nên chị đã rút đơn khởi kiện cho anh T thay đổi tiếp tục chung sống và nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, anh T lại không sửa đổi tính tình và mâu thuẫn tiếp tục xảy ra vào tháng 11 năm 2019 nên chị kiên quyết nộp đơn ly hôn lần II. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho hai anh chị thời gian đoàn tụ nhưng anh T không có bất kỳ ý kiến nào về yêu cầu ly hôn của chị T mà vẫn vắng mặt không có lý do. Xét thấy, việc đoàn tụ giữa các đương sự không có kết quả nên Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn giữa hai anh chị đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho chị T được ly hôn anh N T T.

[5]. Về nuôi con chung: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T xác định giữa chị và anh T chung sống có 01 con chung tên N L A K, sinh ngày 12/10/2014, hiện tại chị đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Xét sự tự nguyện của chị T là phù hợp quy định pháp luật nên giao cháu K cho chị T nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con theo qui định của pháp luật.

[6]. Về tài sản chung; Nợ chung: Chị T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[7]. Án phí sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị L V M T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, Điều a Khoản 1 các Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều b Khoản 1 Điều 227 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng khoản 1 Điều 9; Điều 56; Các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị L V M T đối với anh N T T.

1. Quan hệ vợ chồng: Chị L V M T được ly hôn với anh N T T.

2. Quan hệ con chung: Chị L V M T được tiếp tục nuôi con chung tên N L A K, sinh ngày 12/10/2014. Anh N T T không phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức đóng góp phí tổn nuôi con.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con, thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị L V M T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02731 ngày 07/01/2021 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An chuyển sang án phí.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn anh N T T vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

“Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6,7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- UBND xã X;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

CAO THỊ THỜI